

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-PT

Ngày 12 – 6 - 2024

*“Tranh chấp Ly hôn,
chia tài sản khi ly hôn”*

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLPT-HNGĐ ngày 16/02/2024 về “Tranh chấp Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 151/2023/HNGĐ-ST ngày 20/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 740/2024/QĐ-PT ngày 26/02/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L (nay là ấp L), xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Trần Minh V, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L (nay là ấp L), xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1956; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Phạm Thanh V1, sinh năm 1963; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L (nay là ấp L), xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Minh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh V tự quen biết tìm hiểu nhau khoảng 02 năm, sau đó tự nguyện tiến tới hôn nhân, cưới nhau vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban dân xã L vào năm 1997. Thời gian đầu sống có hạnh phúc nhưng đến năm 2016 do làm ăn thất bại, anh V chỉ ăn chơi không lo cho vợ con, chị đã nộp đơn ly hôn một lần nhưng sau đó hai vợ chồng hàn gắn lại. Đến tháng 11 năm 2021 thì vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh V có người phụ nữ khác, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, sống không còn hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 01/2022 cho đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu ly hôn với anh V.

- *Về nuôi con chung:* Có 02 con chung tên: Trần Thị Thảo V2, sinh ngày 27/6/1999 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 20/9/2004. Cả hai con đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:*

+ Thửa 556, tờ bản đồ số 10, xã L: Hiện do anh V đứng tên, cấp ngày 02/4/2018 diện tích 762,8m². Nay qua kết quả đo đạc thực tế có diện tích 773m². Chị yêu cầu chia đôi và lấy bằng hiện vật. Yêu cầu được chia tại vị trí có quán ăn uống, còn phần có ngôi nhà chính chia cho anh V. Nếu phần diện tích bên nào được chia nhiều hơn phần được nhận thì bên đó phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho bên còn lại theo giá do Hội đồng định giá đã định.

+ *Đối với các tài sản gắn liền trên đất gồm:*

- Nhà chính, nhà ăn, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tiền chế, quán ăn. Mái che lợp tole, mái che không lợp tole. Cổng rào, hàng rào lưới B40, Hàng rào xây tường. Là tài sản chung và chị yêu cầu chia đôi.

Tuy nhiên, sau đó chị T và anh V thống nhất xác định nếu trường hợp chia đất, trên đất có gắn liền tài sản gì thì người đó được hưởng, mà không phải chia hay bồi hoàn giá trị tài sản gì cho nhau. Nếu phần đất chia có dính các căn nhà thì 02 bên đồng ý tự đập bỏ.

- Riêng 02 ống hồ nước tròn và 01 ống hồ nước vuông đều được xây năm 2001. Hai bên thống nhất không tranh chấp yêu cầu chia phần tài sản này.

Tất cả các tài sản nêu trên gồm Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất đều do anh V đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

- *Về nợ chung:* Nợ Ngân hàng Nông nghiệp – tại phòng G vào năm 2021 với số tiền nợ vốn vay là: 100.000.000 đồng. Theo Hợp đồng vay thể hiện mức cho vay là 195.000.000 đồng, nhưng thực tế chỉ mới vay 100.000.000 đồng.

- *Mục đích vay:* Để mua xe gắn máy hiệu Airblade, do chị đứng tên và

đang sử dụng với biên số là 71C1- 60417, trị giá 55.000.000 đồng, số tiền vay còn lại do anh Vũ g.

Thực tế đã trả xong vào ngày 17/11/2023, nên hiện không còn nợ Ngân hàng. Anh V là người bỏ tiền trả nợ với tổng số tiền là 126.240.000 đồng. Trong đó: vốn là 100.000.000 đồng; tiền lãi là 26.240.000 đồng. Vì vậy, nay chị xác định đây là nợ chung và yêu cầu chia đôi, nên chị đồng ý sẽ hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền nợ này cho anh V là: $126.240.000 \text{ đồng} / 2 = 63.120.000 \text{ đồng}$.

+ Nợ bà Nguyễn Thị Ngọc Á: 60.000.000 đồng và 01 cây vàng 24K, thực tế đã trả xong.

- Về chi phí tố tụng: Gồm đo đạc, định giá. Do chị là người đã nộp tạm ứng trước. Nay chị yêu cầu chia đôi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Minh V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất phần trình bày của chị T về hôn nhân nhưng chỉ không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn, theo anh là từ tháng 11/2021 do mâu thuẫn về kinh tế tiền bạc, bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cự cãi, vợ chồng sống không hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay. Nay anh đồng ý ly hôn với chị T.

- Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên: Trần Thị Thảo V2, sinh ngày 27/6/1999 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 20/9/2004. Cả hai con đã thành niên và có khả năng lao động, nên thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh V xác định không có. Bởi vì:

+ Thừa 556, tờ bản đồ số 10, xã L: Hiện do anh V đứng tên, cấp ngày 02/4/2018 diện tích 762,8m². Nay qua kết quả đo đạc thực tế có diện tích 773m² là tài sản cá nhân của anh. Vì vậy, anh không đồng ý chia đôi.

Nếu trường hợp phải chia thì anh đồng ý cho chị T chọn vị trí nhận bằng hiện vật là ngay vị trí có quán ăn uống, phần còn lại có nhà chính thì chia cho anh nhận. Nhưng diện tích chia hai bên phải cân đối bằng nhau.

+ Đối với các tài sản gắn liền trên đất gồm:

- Nhà chính, nhà ăn, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tiền chế, quán ăn. Mái che lợp tole, mái che không lợp tole. Cổng rào, hàng rào lưới B40, Hàng rào xây tường. Anh xác định đều là tài sản cá nhân của anh. Anh không đồng ý chia đôi.

Tuy nhiên, sau đó giữa anh và chị T thống nhất xác định nếu trường hợp phải chia đất tại thửa 556, tờ bản đồ số 10, xã L, chia bằng hiện vật, thì khi chia đất trên đất có gắn liền tài sản gì thì người đó được hưởng, mà không phải chia hay bồi hoàn giá trị tài sản gì cho nhau. Nếu phần đất chia có dính các căn nhà thì 02 bên đồng ý tự đập bỏ.

- Thống nhất 02 ống hồ nước tròn và 01 ống hồ nước vuông đều được xây năm 2001. Hai bên không tranh chấp yêu cầu chia phần tài sản này.

Tất cả các tài sản nêu trên gồm Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền

trên đất đều do anh V đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

- *Về nợ chung:*

+ Chỉ có nợ bà Nguyễn Thị Ngọc Á: 60.000.000 đồng và 01 cây vàng 24K nhưng thực tế đã trả xong nên hiện không có nợ.

- *Về nợ riêng:*

+ Nợ Ngân hàng Nông nghiệp - tại phòng G vào năm 2021 với số tiền nợ vốn vay là: 100.000.000 đồng.

Theo Hợp đồng vay thể hiện mức cho vay là 195.000.000 đồng, nhưng thực tế chỉ mới vay 100.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Để mua xe gắn máy hiệu Airblade, do chị T đứng tên và đang sử dụng với biển số là 71C1- 60417, trị giá 55.000.000 đồng, số tiền vay còn lại do anh V giữ để nuôi con ăn học.

- Đồng thời số tiền vay này thực tế anh V đã trả xong vào ngày 17/11/2023, nên hiện không còn nợ Ngân hàng.

- Anh V xác định đây là nợ cá nhân của anh nên do anh tự chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, không có yêu cầu chia đôi với chị T. Vì vậy, không đồng ý với ý kiến của chị T là hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền cho anh là: $126.240.000 \text{ đồng} / 2 = 63.120.000 \text{ đồng}$.

- *Về chi phí tố tụng:* Anh không đồng ý chia đôi, mà do chị T yêu cầu chia thì tự chị T phải chịu.

- Tại phiên Tòa: Anh V xác định về phần tài sản tại thửa 556, tờ bản đồ số 10, xã L do anh xác định là tài sản cá nhân của anh. Vì vậy, anh không đồng ý chia đôi nên anh thay đổi ý kiến không xác định chia nên anh không chọn vị trí bên nào hết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc Á trình bày:

Bà là chị ruột thứ 2 của anh V. Vào khoảng năm 2000 bà có cho vợ chồng chị T và anh V mượn 60.000.000 đồng và 01 cây vàng 24K để mua phần đất tại xã L mà hiện nay vợ chồng chị T, anh V đang ở. Liên năm sau đó mượn tiếp của bà 0 cây vàng 24K để cất nhà; cả 02 lần cho mượn chỉ nói miệng với nhau. Sau đó 02 vợ chồng T và V chỉ trả được 60.000.000 đồng, còn lại 08 cây vàng 24K chưa trả cho bà và do nghĩ chỗ em út trong nhà nên cho đến nay bà vẫn chưa đòi. Nay trong vụ án này, bà không có yêu cầu chị T và anh V phải trả số vàng còn nợ là 08 cây vàng 24K, để gia đình tự thương lượng. Khi nào thương lượng không được thì khi cần thiết bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án độc lập khác. Do không có yêu cầu gì trong vụ án và thường xuyên bận công việc nên bà đề nghị giải quyết vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

ông Phạm Thanh V1 trình bày:

- Ông thống nhất với kết quả đo đạc tại thửa 556, tờ bản đồ số 10 xã L và thống nhất đường ranh giữa thửa 160, tờ bản đồ số 10 của ông với phần đất tranh chấp tại thửa 556, tờ bản đồ số 10 là đường ranh theo hiện trạng thực tế sử dụng đã chỉ ranh lúc đo đạc (vì đã xây hàng rào kiên cố theo đúng hiện trạng thực tế sử dụng), nên thửa 160-1, diện tích 10,2m² thuộc về phần đất đang tranh chấp. Nên trong vụ án này ông không có yêu cầu gì và đề nghị xét xử vắng mặt.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 151/2023/HNGĐ-ST ngày 20/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại quyết định:

Căn cứ vào các Điều 55, 57; Điều 33; 34; khoản 3 Điều 59; Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; Điều 254; khoản 2 Điều 92; khoản 4 Điều 91; Điều 157, 158; 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V có 02 con chung:

+ Trần Thị Thảo V2, sinh ngày 27/6/1999.

+ Trần Tiến Đ, sinh ngày 20/9/2004.

Cả hai con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét đến.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ghi nhận sự việc chủ đất giáp ranh liền kề là ông Phạm Thanh V1 thống nhất với chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V về đường ranh với phần đất tranh chấp tại thửa 556, tờ bản đồ số 10, xã L là đường ranh theo hiện trạng thực tế sử dụng đã chỉ ranh lúc đo đạc được thể hiện theo các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, A.

3.2. Chị Nguyễn Thị T được chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Chị Nguyễn Thị T được chia và nhận tại thửa 556a, 160-1a, tờ bản đồ số

10 xã L với diện tích là 410,5m² thể hiện theo các điểm A', B', C', F, G, H, A, A' có giá trị 540.135.900 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm đồng). Đồng thời chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên đất tại thửa 556a, 160-1a, tờ bản đồ số 10 gồm có: Quán ăn (diện tích 58,3m²); nhà chính (g1, có diện tích 14,3m²); mái che lợp tole (có diện tích 118,4m²); nhà ăn (g2, có diện tích 28,5m²); nhà bếp (có diện tích 9,4m²); nhà vệ sinh (có diện tích 1,4m²); nhà tiền chế (10,9m²); hàng rào lưới B40; cổng rào.

- Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp Quốc lộ E;

+ Nam giáp thửa 160, tờ bản đồ số 10 (ông Phạm Thanh V1);

+ Đông giáp phần còn lại của thửa 556, tờ bản đồ số 10 (thửa 556b, 160-1b);

+ Tây giáp thửa 557, tờ bản đồ số 10 (ông Đỗ Văn P và bà Phạm Thị Huỳnh M) và thửa 539, tờ bản đồ số 10 (bà Nguyễn Thị Lệ T1).

- Buộc anh Trần Minh V phải có nghĩa vụ giao lại phần tài sản nêu trên cho chị Nguyễn Thị T.

3.3. Anh Trần Minh V được chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Anh Trần Minh V được chia và nhận tại thửa 556b, 160-1b, tờ bản đồ số 10 xã L với diện tích là 362,6m² thể hiện theo các điểm A', B, C, D, E, C', B', A' có giá trị 477.109.080 đồng (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm lẻ chín nghìn, không trăm tám mươi đồng). Đồng thời anh Trần Minh V được quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên đất tại thửa 556b, 160-1b, tờ bản đồ số 10 gồm có: Nhà chính (g1, có diện tích 139,8m²); mái che không lợp tole (diện tích 21,4m²); mái che lợp tole (12,3m²); nhà ăn (g2, có diện tích 29,2m²); nhà vệ sinh (diện tích 1,0m²); hàng rào lưới B40; cổng rào; hàng rào xây tường.

- Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp Quốc lộ E;

+ Nam giáp thửa 160, tờ bản đồ số 10 (ông Phạm Thanh V1);

+ Đông giáp thửa 160, tờ bản đồ số 10 (ông Phạm Thanh V1);

+ Tây giáp phần còn lại của thửa 556, tờ bản đồ số 10 (thửa 556a, 160-1a);

- Thực tế anh Trần Minh V đang quản lý sử dụng tài sản nêu trên.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 556, tờ bản đồ số 10 xã L ngày 11/9/2023 và vẽ dự kiến ngày 15/12/2023).

3.4. Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Trần Minh V phần giá trị tài sản chênh lệch mà chị được nhận nhiều hơn là 31.579.200 đồng (Ba mươi một triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm đồng).

3.5. Ghi nhận sự việc giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V thống

nhất thỏa thuận, khi chia đất tại thửa 556, tờ bản đồ số 10 xã L, trên đất có gắn liền tài sản gì thì người đó được hưởng, mà không phải chia hay bồi hoàn giá trị tài sản gì cho nhau, nên không xét đến.

3.6. Ghi nhận sự việc giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V thống nhất xác định không tranh chấp chia các tài sản gồm: 02 ống hồ nước tròn và 01 ống hồ nước vuông, nên không xét đến.

3.7. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục yêu cầu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V đối với các phần đất được chia có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung:

4.1. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Trần Minh V số tiền 63.120.000 đồng (Sáu mươi ba triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

4.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Á không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên không xét đến.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/12/2023 bị đơn Trần Minh V kháng cáo về phần tài sản chung, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất thuộc thửa 556, tờ bản đồ số 10, diện tích 762,8m² tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Trần Minh V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận thừa đất số 556 tờ bản đồ số 10 diện tích 762,8m² là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản riêng của anh. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T không đồng ý kháng cáo của anh V. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Minh V; Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 151/2023/HNGĐ-ST ngày 20/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công

khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của anh Trần Minh V; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Minh V kháng cáo và gửi các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh V sau thời gian tự nguyện tìm hiểu thì tiến đến hôn nhân vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh V là hợp pháp. Quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn nên chị T yêu cầu ly hôn, anh V đồng ý ly hôn. Do đó cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Trong quá trình chung sống có 02 con chung: Trần Thị Thảo V2, sinh ngày 27/6/1999 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 20/9/2004. Cả hai con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không Tòa án sơ thẩm xét đến.

Về nợ chung: Đối với số nợ Ngân hàng N - Chi nhánh huyện B – Phòng G số tiền 126.240.000 đồng (trong đó vốn 100.000.000 đồng, tiền lãi 26.240.000 đồng), số tiền này hiện anh V đã trả xong cho ngân hàng. cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của hai vợ chồng nên chị T có nghĩa vụ hoàn lại cho anh V $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là phù hợp.

Đối với nợ bà Nguyễn Thị Ngọc A trong vụ án này bà không có yêu cầu chị T và anh V phải trả số vàng còn nợ, để gia đình tự thương lượng, trường hợp không thỏa thuận được thì bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án độc lập khác.

Những nội dung về trên không bị kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực sau khi hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

[3] Xét kháng cáo của anh Trần Minh V, thấy rằng:

[3.1] Anh Trần Minh V kháng cáo không đồng ý chia tài sản chung là thửa đất 556, tờ bản đồ số 10, diện tích 762,8m² tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre vì anh cho rằng đây là tài sản riêng. Qua đo đạc thì phần đất tranh chấp có diện tích thực tế là 773.0m². Phần đất hiện do anh V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trực tiếp quản lý, sử dụng cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Chị T yêu cầu được chia đôi phần đất trên do chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

[3.2] Về nguồn gốc đất:

Anh V cho rằng: thửa đất số 556, tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc từ thửa 1638, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre được cấp cho hộ Trần Minh V vào ngày 10/01/2001. Đến ngày 09/5/2016, thửa 1638, tờ bản đồ

số 02 (thửa mới là thửa 155, tờ bản đồ số 10) được cấp lại cho cá nhân anh Trần Minh V. Anh V xác định thửa mới số 155, tờ bản đồ số 10 là tài sản chung của vợ chồng. Nguồn tiền mua thửa đất số 155 là do chị Nguyễn Thị Ngọc A cho mượn 60.000.000 đồng và 01 cây vàng 24K. Sau đó thửa 155 này được tách ra làm 02 thửa: Thửa 556, tờ bản đồ số 10, diện tích 762,8m² và thửa 557, tờ bản đồ số 10, diện tích 236,2m² do anh Trần Minh V đứng tên.

Sau khi tách thửa, vợ chồng thống nhất nên anh đã bán thửa đất 557 tờ bản đồ số 10 cho ông Đỗ Văn P vào năm 2018 với số tiền 620.000.000 đồng và số tiền này do chị T sử dụng toàn bộ (ông P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Đối với thửa đất 556, chị T và con gái Thảo V2 đã đồng ý ủy quyền toàn bộ tài sản gồm nhà và đất tại thửa 556, tờ bản đồ số 10 cho anh đứng tên nên đây là tài sản cá nhân của anh.

Chị T cho rằng: Nguồn gốc thửa đất đất số 155, tờ bản đồ số 10 do do chị chồng là Nguyễn Thị Ngọc A cho vợ chồng mượn 60.000.000 đồng và 01 cây vàng 24K vào năm 2001 để mua phần đất này. Sau đó, thửa đất số 155 đã tách thành hai thửa 556 và 557 do anh V đứng tên nhưng cả hai thửa đất này đều là tài sản chung của vợ chồng vì được tách ra từ thửa 155 tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc ban đầu cấp cho hộ Trần Minh V và chính anh V xác định thửa 155, tờ bản đồ số 10 là tài sản chung vợ chồng. Trong quá trình sử dụng, do nhu cầu sinh hoạt và làm ăn nên anh chị đã bán đi thửa 557, hiện còn thửa 556 do anh V đứng tên. Do đó, nay chị yêu cầu chia đôi thửa 556 vì đây là tài sản chung vợ chồng.

Chị T cho rằng chị và con gái không có ủy quyền cho anh V mà chỉ có ký tên đồng ý cấp đổi lại đất từ hộ Trần Minh V sang cá nhân anh Trần Minh V để thuận tiện trong quá trình vay vốn tại Ngân hàng, không cần tất cả thành viên trong hộ ký tên.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Về nguồn gốc đất chị T và anh V đều trình bày thống nhất là do vợ chồng mua lại từ ông Phạm Thanh V1 vào khoảng năm 2001, khi mua thì đất cấp cho hộ Trần Minh V. Nguồn tiền mua đất do mượn tiền của bà Nguyễn Thị Ngọc A là 60.000.000 đồng và 01 cây vàng 24K để mua đất. Lời trình bày này phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Phạm Thanh V1 và Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất đề ngày 07/12/2000 giữa ông V1 với anh V và chị T. Phần đất chuyển nhượng thuộc 01 phần thửa 420, tờ bản đồ số 2 tách ra thành thửa 1638, tờ bản đồ số 02 với diện tích 1.130m² cấp cho hộ Trần Minh V đứng tên vào ngày 10/01/2001. Đến năm 2016 thì thửa đất 1638 được cấp đổi lại qua tên cá nhân anh Trần Minh V (theo số liệu mới là thửa 155, tờ bản đồ số 10). Anh V xác định đây là tài sản cá nhân của anh V dựa vào “Văn bản chấp thuận chuyển đổi từ hộ sang cá nhân anh Trần Minh V đứng tên đề ngày 22/4/2016, nên là tài sản riêng cá nhân”. Thấy rằng: vào năm 2016 các bên có văn bản chấp thuận chuyển đổi từ hộ sang cá nhân, nhưng tài sản này vẫn nằm trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa anh V và chị

T. Hơn nữa, lời khai ban đầu trong suốt quá trình giải quyết vụ án của anh V thể hiện tại biên bản đối chiếu tài sản ngày 15/11/2022, biên bản hòa giải ngày 19/10/2023 anh V xác định thửa 1638, tờ bản đồ số 2 cấp cho hộ nhưng sau đó từ hộ cấp đổi lại qua tên cá nhân anh Trần Minh V đứng tên vào ngày 09/5/2016 và theo số liệu mới thuộc thửa 155, tờ bản đồ số 10. Anh V vẫn xác định là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, lời khai của anh V trước sau có sự mâu thuẫn.

[3.3] Sau khi thửa 155, tờ bản đồ số 10 tách thành 02 thửa 556, 557 thì anh V và chị T đã cùng chuyển nhượng thửa 557 cho ông Đỗ Văn P và bà Phạm Thị Huỳnh M vào năm 2018, và theo đơn đăng ký biến động đất đai ngày 04/4/2018 cả chị T và anh V cùng đứng tên để lấy tiền sử dụng vào mục đích chung trong gia đình. Anh V cho rằng do giữa hai vợ chồng có sự thỏa thuận chị T phải đồng ý chuyển đổi từ hộ sang cá nhân anh V đứng tên trước, thì sau đó anh V mới đồng ý sẽ cắt bán 01 phần đất cho chị T, nhưng giữa hai bên không có văn bản thỏa thuận và chị T không thừa nhận có sự việc này. Anh V cho rằng sau khi thửa 155 tách thành 02 thửa 556, 557 thì theo vợ chồng thống nhất bán thửa đất 557 cho ông Đỗ Văn P vào năm 2018 với số tiền 620.000.000 đồng; số tiền này do chị T sử dụng toàn bộ để trả nợ riêng của chị T. Do đó thửa đất 556, chị T và con gái Thảo V2 đã đồng ý ủy quyền toàn bộ tài sản gồm nhà và đất tại thửa 556, tờ bản đồ số 10 cho anh đứng tên nên đây là tài sản cá nhân của anh. Tuy nhiên, anh V không có chứng cứ chứng minh cho sự thỏa thuận trên. Mặt khác, hai bên đều xác định không có văn bản thỏa thuận thửa 556 là tài sản riêng của anh V; thửa 557 là tài sản riêng của chị T; mà anh V chỉ dựa vào thực tế vào năm 2016 chị T và con gái Thảo V2 đã ký văn bản chấp thuận chuyển đổi từ đất cấp cho hộ sang tên cho cá nhân anh đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa 155, tờ bản đồ số 10 để xác định đây là tài sản riêng là không có căn cứ.

[3.4] Mặt khác, cả 02 vợ chồng anh V chị T cùng đứng tên làm Hợp đồng chuyển nhượng với ông P và bà M, bán được số tiền 620.000.000 đồng. Chị T cũng thừa nhận sử dụng toàn bộ nhưng nhằm vào mục đích trả nợ vay ngân hàng trước đó đã vay để mở xưởng may kiếm thu nhập, anh V làm vườn nhãn nhưng trong gia đình chị là người quản lý hết tiền bạc. Số tiền còn lại chị dùng vào việc cất quán và lo chi tiêu sinh hoạt hằng ngày trong gia đình, phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là lời khai của người mua đất xác định có mua thửa đất 557, tờ bản đồ số 10 và đưa trước cho vợ chồng anh V, chị T 300.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng và chuộc sổ đỏ ra để về làm thủ tục sang tên; phần quán ăn giáp thửa đất mua thì thấy sau khi bán đất xong mới cất. Nội dung trên phù hợp với lời khai của anh V tại biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 12/7/2022, anh V cho rằng do làm ăn thất bại nên thống nhất bán đất để trả nợ, sau đó tranh chấp ranh đất với ông Trần Thanh V3; anh chị chấp nhận mất một phần đất nên mới làm lại sổ đỏ là thửa 155, tờ bản đồ số 10 diện tích là 1012,1m² rồi sau đó mới bán một phần đất cho ông Đỗ Văn P tại thửa 557, tờ bản đồ số 10.

Như vậy, có căn cứ xác định số tiền bán đất tại thửa 557, tờ bản đồ số 10,

mặc dù do chị T sử dụng nhưng để lo cho cuộc sống chung trong gia đình. Giữa anh chị cũng không có văn bản thỏa thuận nào xác định thửa đất nào là tài sản riêng của vợ chồng.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định thửa 556, tờ bản đồ số 10 là tài sản chung của vợ chồng anh V, chị T.

[4] Chia tài sản chung của vợ chồng: Thửa 556, tờ bản đồ số 10 có diện tích 773.0m^2 : $773.0\text{m}^2/2 = 386,5 \text{ m}^2$. Chị T yêu cầu lấy bằng hiện vật, tại vị trí có quán ăn uống và đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho anh V.

Thấy rằng, phần đất tranh chấp có mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm và đảm bảo diện tích tối thiểu được tách thửa theo quy định (trên 300m^2), nên cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho chị T và anh V là có căn cứ.

Phần đất tranh chấp có bề ngang mặt tiền là 16,45m, nếu chia đôi thì mỗi bên là 8,22m, nhưng chị T tự nguyện chịu lùi lại 0,5m chiều ngang mặt tiền, còn lại 7,72m. Còn lại phần mặt hậu phía sau theo họa đồ có chiều ngang là 21,01m, nếu chia đôi mỗi bên là 10,50m; nên chiều ngang phần mặt hậu của chị sẽ dài hơn phần mặt hậu của anh V, đảm bảo được hình thể của thửa đất. Cụ thể:

+ Chị T được chia thửa 556a, 160-1a, tờ bản đồ số 10 với diện tích là $410,5\text{m}^2$.

+ Anh V được chia thửa 556b, 160-1b, tờ bản đồ số 10 với diện tích là $362,6\text{m}^2$.

Phần đất chị T nhận có giá trị lớn hơn phần chị T được hưởng, nên chị phải thanh toán cho anh V phần chênh lệch là 31.579.200 đồng.

[5] Đối với các tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính, nhà ăn, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tiền chế, quán ăn. Mái che lợp tole, mái che không lợp tole. Cổng rào, hàng rào lưới B40, Hàng rào xây tường.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa giữa chị T và anh V thống nhất xác định nếu trường hợp phải chia đất tại thửa 556, tờ bản đồ số 10, xã L, chia bằng hiện vật, thì khi chia đất trên đất có gắn liền tài sản gì thì người đó được hưởng, mà không phải chia hay bồi hoàn giá trị tài sản gì cho nhau. Nếu phần đất chia có dính các căn nhà thì 02 bên đồng ý tự đập bỏ. Tại cấp phúc thẩm anh V cũng không có thay đổi hay yêu cầu gì thêm đối với những tài sản này nên ghi nhận.

Từ những nhận định trên thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn

phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Minh V;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 151/2023/HNGĐ-ST ngày 20/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 55, 57; Điều 33; 34; khoản 3 Điều 59; Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; Điều 254; khoản 2 Điều 92; khoản 4 Điều 91; Điều 157, 158; 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V có 02 con chung: Trần Thị Thảo V2, sinh ngày 27/6/1999 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 20/9/2004.

Cả hai con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét đến.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ghi nhận sự việc chủ đất giáp ranh liền kề là ông Phạm Thanh V1 thống nhất với chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V về đường ranh với phần đất tranh chấp tại thửa 556, tờ bản đồ số 10, xã L là đường ranh theo hiện trạng thực tế sử dụng đã chỉ ranh lúc đo đạc được thể hiện theo các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, A.

3.2. Chị Nguyễn Thị T được chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Chị Nguyễn Thị T được chia và nhận tại thửa 556a, 160-1a, tờ bản đồ số 10 xã L với diện tích là 410,5m² thể hiện theo các điểm A', B', C', F, G, H, A, A' có giá trị 540.135.900 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm đồng). Đồng thời chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên đất tại thửa 556a, 160-1a, tờ bản đồ số 10 gồm có: Quán ăn

(diện tích 58,3m²); nhà chính (g1, có diện tích 14,3m²); mái che lợp tole (có diện tích 118,4m²); nhà ăn (g2, có diện tích 28,5m²); nhà bếp (có diện tích 9,4m²); nhà vệ sinh (có diện tích 1,4m²); nhà tiền chế (10,9m²); hàng rào lưới B40; cổng rào.

- Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp Quốc lộ E;

+ Nam giáp thửa 160, tờ bản đồ số 10 (ông Phạm Thanh V1);

+ Đông giáp phần còn lại của thửa 556, tờ bản đồ số 10 (thửa 556b, 160-1b);

+ Tây giáp thửa 557, tờ bản đồ số 10 (ông Đỗ Văn P và bà Phạm Thị Huỳnh M) và thửa 539, tờ bản đồ số 10 (bà Nguyễn Thị Lệ T1).

- Buộc anh Trần Minh V phải có nghĩa vụ giao lại phần tài sản nêu trên cho chị Nguyễn Thị T.

3.3. Anh Trần Minh V được chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Anh Trần Minh V được chia và nhận tại thửa 556b, 160-1b, tờ bản đồ số 10 xã L với diện tích là 362,6m² thể hiện theo các điểm A', B, C, D, E, C', B', A' có giá trị 477.109.080 đồng (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm lẻ chín nghìn, không trăm tám mươi đồng). Đồng thời anh Trần Minh V được quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên đất tại thửa 556b, 160-1b, tờ bản đồ số 10 gồm có: Nhà chính (g1, có diện tích 139,8m²); mái che không lợp tole (diện tích 21,4m²); mái che lợp tole (12,3m²); nhà ăn (g2, có diện tích 29,2m²); nhà vệ sinh (diện tích 1,0m²); hàng rào lưới B40; cổng rào; hàng rào xây tường.

- Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp Quốc lộ E;

+ Nam giáp thửa 160, tờ bản đồ số 10 (ông Phạm Thanh V1);

+ Đông giáp thửa 160, tờ bản đồ số 10 (ông Phạm Thanh V1);

+ Tây giáp phần còn lại của thửa 556, tờ bản đồ số 10 (thửa 556a, 160-1a);

- Thực tế anh Trần Minh V đang quản lý sử dụng tài sản nêu trên.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 556, tờ bản đồ số 10 xã L ngày 11/9/2023 và vẽ dự kiến ngày 15/12/2023).

3.4. Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Trần Minh V phần giá trị tài sản chênh lệch mà chị được nhận nhiều hơn là 31.579.200 đồng (Ba mươi một triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm đồng).

3.5. Ghi nhận sự việc giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V thống nhất thỏa thuận, khi chia đất tại thửa 556, tờ bản đồ số 10 xã L, trên đất có gắn liền tài sản gì thì người đó được hưởng, mà không phải chia hay bồi hoàn giá trị tài sản gì cho nhau, nên không xét đến.

3.6. Ghi nhận sự việc giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V thống nhất xác định không tranh chấp chia các tài sản gồm: 02 ống hồ nước tròn và 01 ống hồ nước vuông, nên không xét đến.

3.7. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục yêu cầu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V đối với các phần đất được chia có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung:

4.1. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Trần Minh V số tiền 63.120.000 đồng (Sáu mươi ba triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

4.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc A không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên không xét đến.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh V mỗi người phải chịu là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

6.2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

6.2.1. Chị Nguyễn Thị T phải chịu là 27.648.268 đồng (Hai mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006155 ngày 18 tháng 5 năm 2022 và 6.250.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006197 ngày 18 tháng 5 năm 2022 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007558 ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, chị Nguyễn Thị T còn phải nộp tiếp số tiền án phí còn lại là 20.798.268 đồng (Hai mươi triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng).

6.2.2. Anh Trần Minh V phải chịu là 24.347.531 đồng (Hai mươi bốn triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm ba mươi một đồng).

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Chị Nguyễn Thị T phải chịu là 8.202.000 đồng (Tám triệu, hai trăm lẻ

hai nghìn đồng). Chị T đã nộp xong.

7.2. Anh Trần Minh V phải chịu là 8.202.000 đồng (Tám triệu, hai trăm lẻ hai nghìn đồng). Vì vậy, anh Trần Minh V có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 8.202.000 đồng (Tám triệu, hai trăm lẻ hai nghìn đồng).

8. Án phí phúc thẩm:

Anh Trần Minh V phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000723 ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Anh V đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương